

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Tâm;

Ông Nguyễn Văn Độ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai G – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 86/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc S, sinh năm 1984; nơi cư trú: số nhà A, ấp B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1980; nơi cư trú: số nhà A, ấp B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 01 năm 2026 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc S trình bày:

Về hôn nhân: Bà S và ông Nguyễn Thành Đ là vợ chồng, chung sống năm 2000, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương nay là Ủy ban nhân dân xã P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 179 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/9/2001. Hôn nhân tự nguyện.

Vợ chồng chung sống đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng bất đồng quan điểm, không còn quan tâm, lo lắng cho nhau.

Nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Bà S yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Quá trình chung sống có 04 con chung là cháu Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 2000; cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 2006; cháu Nguyễn Thành Đ1, sinh ngày 13/02/2012 và cháu Nguyễn Ngọc Như Ý, sinh ngày 24/6/2019.

Tài sản chung, nợ chung: không có.

Nhận thấy hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà S yêu cầu ly hôn với ông Đ;

Về con chung: Bà S yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ1 và cháu Ý, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con. Riêng cháu T và cháu T1 đã trưởng thành đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Thành Đ trình bày: Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà S về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung.

Trước yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thông nhất với yêu cầu của nguyên đơn.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc S vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Thành Đ vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều từ 26 đến Điều 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán được quy định tại Điều 48 và khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 63, 239, 243, 249, 258, 260 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Thư ký tuân theo Điều 51 và Điều 237 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Bà S ông Nguyễn Thành Đ là vợ chồng, chung sống năm 2000, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương nay là Ủy ban nhân dân xã P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 179 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/9/2001, hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau này phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng bất đồng quan điểm, không còn quan tâm, lo lắng cho nhau.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm chăm sóc lẫn nhau, việc bà S và ông Đ là vợ chồng nhưng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không còn cùng chia sẻ, thực hiện các công việc chung trong gia đình, đã vi phạm nghiêm trọng đến quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà S là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

+ Về con chung: Quá trình chung sống có 04 con chung là cháu Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 2000; cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 2006; cháu Nguyễn Thành Đ1, sinh ngày 13/02/2012 và cháu Nguyễn Ngọc Như Ý, sinh ngày 24/6/2019, bà S yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ1 và cháu Ý, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con. Riêng cháu T và cháu T1 đã trưởng thành đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, cháu Đ1 và cháu Ý được bà S trực tiếp chăm sóc nên việc giao các cháu cho bà S nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

+ Về nợ chung và tài sản chung không có yêu cầu nên không xem xét.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Thành Đ có nơi cư trú tại số nhà A, ấp B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Thị Ngọc S khởi kiện ông Nguyễn Thành Đ, yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con chung do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Đỗ Minh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Ngọc S và ông Nguyễn Thành Đ là hôn nhân hợp pháp. Bà S yêu cầu ly hôn ông Đ do vợ chồng mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau, hiện không còn sống chung với nhau. Có cơ sở xác định hôn nhân của bà S, ông Đ lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà S yêu cầu ly hôn với ông Đ là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà Trần Thị Ngọc S và ông Nguyễn Thành Đ có 04 con chung là cháu Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 2000; cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 2006; cháu Nguyễn Thành Đ1, sinh ngày 13/02/2012 và cháu Nguyễn Ngọc Như Ý, sinh ngày 24/6/2019, bà S yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi

dưỡng cháu Đ1 và cháu Ý, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con. Riêng cháu T và cháu T1 đã trưởng thành đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét, cháu Đ1 và cháu Ý hiện đang sống với bà S, quá trình tố tụng, cháu Đ1, cháu Ý có nguyện vọng được sống chung với bà S, đồng thời bà S có nơi ở, việc làm, thu nhập ổn định đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục con. Hội đồng xét xử xét, giao con chung cho bà S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị Ngọc S và ông Nguyễn Thành Đ không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Trần Thị Ngọc S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc S đối với bị đơn ông Nguyễn Thành Đ về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Trần Thị Ngọc S và ông Nguyễn Thành Đ.

- Về nuôi con chung:

+ Giao cháu Nguyễn Thành Đ1, sinh ngày 13/02/2012 và cháu Nguyễn Ngọc Như Ý, sinh ngày 24/6/2019 cho bà Trần Thị Ngọc S trực tiếp trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà S không yêu ông Đ cấp dưỡng cho con nên Tòa án không giải quyết.

+ Cháu Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 2000 và cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 2006 đã trưởng thành đủ 18 tuổi, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị Ngọc S và ông Nguyễn Thành Đ không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Ngọc S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006073 ngày 19 tháng 01 năm 2026 tại Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ánh Tuyết